Chi tiết mã HS 3905.12.00

Mã HS	3905.12.00
Mô tả hàng hóa	Các polyme từ vinyl axetat hoặc từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh / - Poly (vinyl axetat): / - - Dạng phân tán trong môi trường nước
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 17:31:06
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39051200/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5763
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5763
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5763
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	2,7	2,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5560
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5521
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5521
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5521
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5521
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5521
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5521
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5565
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5565
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5565

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5565
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5565
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5565
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5563
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5563
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5563
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5563
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5563
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5563
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F5565
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5527
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F5523
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G5523
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H5523
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I5523
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J5523
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K5523
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5532
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5532
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5532
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5532
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5532
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5532
VCFTA	2022	2022	0	VC!D5573
VCFTA	2023	2023	0	VC!E5573
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5573

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5573
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5573
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5573
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5574
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5574
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5574
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5574
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5574
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5574
AHKFTA	2022	2022	5	AKH!D5577
AHKFTA	2023	2023	5	AKH!E5577
AHKFTA	2024	2024	5	AKH!F5577
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G5577
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H5577
AHKFTA	2027	2027	5	AKH!I5577
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D5546
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5546
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5546
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5546
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5546
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5546
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D5548
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5548
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5548
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5548
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5548

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5548
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5546
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5546
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5546
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5546
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5546
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5546
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5546
RCEP A	2022	2022	4,5	RCEPT-A!D5567
RCEP A	2023	2023	4	RCEPT-A!E5567
RCEP A	2024	2024	3,5	RCEPT-A!F5567
RCEP A	2025	2025	3	RCEPT-A!G5567
RCEP A	2026	2026	2,5	RCEPT-A!H5567
RCEP A	2027	2027	2	RCEPT-A!I5567
RCEP B	2022	2022	4,5	B!D5567
RCEP B	2023	2023	4	B!E5567
RCEP B	2024	2024	3,5	B!F5567
RCEP B	2025	2025	3	B!G5567
RCEP B	2026	2026	2,5	B!H5567
RCEP B	2027	2027	2	B!I5567
RCEP C	2022	2022	4,5	C!D5567
RCEP C	2023	2023	4	C!E5567
RCEP C	2024	2024	3,5	C!F5567
RCEP C	2025	2025	3	C!G5567
RCEP C	2026	2026	2,5	C!H5567
RCEP C	2027	2027	2	C!I5567

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	4,5	D!D5567
RCEP D	2023	2023	4,1	D!E5567
RCEP D	2024	2024	3,6	D!F5567
RCEP D	2025	2025	3,2	D!G5567
RCEP D	2026	2026	2,7	D!H5567
RCEP D	2027	2027	2,3	D!I5567
RCEP E	2022	2022	4,5	E!D5570
RCEP E	2023	2023	4	E!E5570
RCEP E	2024	2024	3,5	E!F5570
RCEP E	2025	2025	3	E!G5570
RCEP E	2026	2026	2,5	E!H5570
RCEP E	2027	2027	2	E!I5570
RCEP F	2022	2022	4,5	F!D5567
RCEP F	2023	2023	4	F!E5567
RCEP F	2024	2024	3,5	F!F5567
RCEP F	2025	2025	3	F!G5567
RCEP F	2026	2026	2,5	F!H5567
RCEP F	2027	2027	2	F!I5567
VIFTA	2024	2024	4,3	VI!F5129
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G5129
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H5129
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I5129

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 5%, AKFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3905.12.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 3905.12.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5763), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.